

007 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hưng Yên

Some key socio-economic indicators of Hung Yen

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số lượng gia súc (Nghìn con) Livestock population (Thous. heads)							
Trâu - Buffalo	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	4,0	4,0
Bò - Cattle	38,0	37,0	35,1	35,4	35,8	31,9	31,3
Lợn - Pig	594,4	625,4	575,2	586,0	400,1	416,3	441,5
Số lượng gia cầm (Triệu con) Poultry population (Mill. heads)	8,6	8,0	8,3	8,5	9,4	9,8	9,3
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn) Living weight (Ton)							
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	212	246	261	263	270	376	442
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	2786	2890	3082	3150	3375	3521	3810
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	104783	110950	111649	112830	94635	86750	91161
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	24301	25746	27354	28095	34246	37994	39793
LÂM NGHIỆP - FORESTRY							
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³) Production of wood (Thous. m ³)	3,1	2,9	2,9	2,9	2,8	2,7	2,7
THỦY SẢN - FISHING							
Sản lượng thủy sản (Tấn) Production of fishery (Ton)	34552	36727	39348	41485	45950	48241	50903
Sản lượng khai thác - Caught	737	705	715	690	672	640	626
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	33815	36022	38633	40795	45278	47601	50277
Trong đó - Of which:							
Cá - Fish	33152	35308	37851	40005	44465	46770	49422
Tôm - Shrimp	238	221	230	235	240	245	252
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY							
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%) Index of industrial production (%)	108,7	108,5	109,4	110,7	111,6	107,2	108,7
Khai khoáng - Mining and quarrying	96,1	100,5	110,6	138,3	106,9	97,8	90,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	110,7	109,8	110,5	110,7	111,4	106,9	108,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	114,0	115,8	113,6	114,6	110,0	109,6	110,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	120,2	100,5	134,5	112,3	112,0	113,7	116,6